

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề,
ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 400/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Tờ trình số 586/TTr-SNNMT ngày 27/5/2026 (kèm theo ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh);

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ban TT. Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-XD;
- Lưu: VT, NN-XD (Như_{QP4/3}), TH306/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử

QUY ĐỊNH
Chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề,
ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về một số nội dung, mức hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 11 và khoản 1 Điều 14 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Quy định này không áp dụng hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình khác trùng với các quy định tại Quy định này.

2. Ưu tiên hỗ trợ các ngành nghề, làng nghề nông thôn: Có nguy cơ mai một, thất truyền; có thị trường tiêu thụ tốt; gắn với phát triển du lịch và xây dựng nông thôn mới; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa.

3. Các nội dung hoạt động ngành nghề nông thôn được hỗ trợ theo quy định này phải phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

Chương II

NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 4. Mức hỗ trợ kinh phí di dời

1. Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời, lắp đặt cho các cơ sở ngành nghề nông thôn khi di chuyển đến địa điểm quy hoạch trong phạm vi của xã, phường: 12.000.000 đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời, lắp đặt cho các cơ sở ngành nghề nông thôn khi di chuyển đến địa điểm quy hoạch ngoài phạm vi của xã, phường nhưng vẫn trong phạm vi của tỉnh: 15.000.000 đồng/cơ sở.

3. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 5. Mức hỗ trợ đào tạo nhân lực

1. Hỗ trợ một phần chi phí lớp học cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp mở lớp truyền nghề theo quy định, mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/lao động/khóa học (dưới 03 tháng).

2. Hỗ trợ đào tạo theo hình thức kèm cặp, truyền nghề của nghệ nhân, thợ thủ công được quyết toán theo số lượng thực tế với mức hỗ trợ 200.000 đồng/ngày/ nghệ nhân, thợ thủ công nhưng không quá 90 ngày/khóa đào tạo.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026 - 2035; các chương trình, dự án có liên quan và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 6. Mức hỗ trợ phát triển làng nghề

1. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận (chỉ hỗ trợ 01 lần):

a) Nghề truyền thống được công nhận: 30 triệu đồng.

b) Làng nghề được công nhận: 40 triệu đồng.

c) Làng nghề truyền thống được công nhận: 50 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, kinh phí hỗ trợ các dự án phát triển ngành nghề nông thôn; các dự án, đề án về bảo tồn và phát triển làng nghề theo quy định.

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của tỉnh; làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận hoặc danh sách thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và đơn thư khiếu nại (nếu có).

d) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình, đề án, dự án, mô hình hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh theo nhiệm vụ được giao.

đ) Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật theo phân cấp quản lý nhà nước đối với Ủy ban nhân dân cấp xã và kiểm tra thực tế tại làng nghề, làng nghề truyền thống, cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn cấp xã.

e) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; kinh phí hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

g) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, tham mưu phân bổ kế hoạch vốn hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh, trình Ủy

ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Tổng hợp, báo cáo các hình thức tổ chức kinh tế tập thể tham gia xây dựng, phát triển các sản phẩm ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tổng hợp nhu cầu đào tạo nghề của các tổ chức, cá nhân phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách đào tạo nghề theo quy định.

b) Hướng dẫn, kiểm tra các điều kiện về tổ chức dạy nghề của các tổ chức, cá nhân tham gia dạy nghề theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, giám sát và tổng hợp, báo cáo tình hình kết quả thực hiện đào tạo nghề, truyền nghề về Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan chức năng theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì rà soát, lồng ghép kinh phí hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn theo kế hoạch hằng năm.

b) Hướng dẫn, quản lý việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

c) Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định của pháp luật.

5. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới gắn với phát triển các làng nghề, nhằm huy động nguồn lực để phát triển các làng nghề.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ động nghiên cứu, kết nối các hoạt động du lịch gắn với tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm làng nghề, nghề truyền thống; xây dựng các mô hình du lịch gắn với các hoạt động sản xuất của làng nghề.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xét, tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể về nghề thủ công truyền thống.

7. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và các địa phương có liên quan hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các chương trình, kế hoạch khuyến công, hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật; chủ trì thực hiện hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện di dời vào các cụm công nghiệp (nếu có).

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xét, tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

8. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan tuyên truyền, vận động, thành lập, củng cố các hình thức tổ chức kinh tế tập thể tham gia xây dựng, phát triển các sản phẩm ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

9. Các sở, ban, ngành có liên quan, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tăng cường phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền về cơ chế, chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, thực hiện có hiệu quả việc bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thông qua các chương trình, dự án về phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn; hỗ trợ, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân hoạt động ngành nghề nông thôn thực hiện các dự án phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phổ biến, tuyên truyền chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn, để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn theo quy định.

2. Rà soát, lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét công nhận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

3. Tổng hợp danh sách, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống,

làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

4. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

5. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

6. Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

Điều 9. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 20 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước 30 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường, để tổng hợp, báo cáo, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.